TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07/5/2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Đông và bà Trần Thị Hải Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Hoà - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 01/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2025, giữa:

* *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T (nay là phường T), thành phố P, tỉnh Hà Nam; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Anh Trương Văn T, sinh năm 1992; nơi ĐKHKTT: Tổ 8, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Hiện anh T đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) không rõ địa chỉ; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ, chị Lê Thị N trình bày:

Chị và anh Trương Văn T, sinh năm 1992 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 01/8/2011 tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống cùng bố chồng (mẹ chồng đã mất) ở xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc. Sau đó giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân vì điều kiện kinh tế và nuôi dạy con cái. Năm 2015

anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), thời gian đầu anh T vẫn liên lạc điện thoại về gia đình sau đó do mâu thuẫn nên anh ít điện thoại và gửi tiền về. Năm 2017 anh T về thăm gia đình giữa hai vợ chồng có nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng khi anh T trở lại Đài Loan thì vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn, không có tiếng nói chung và đồng cảm với nhau nên thường xuyên cãi cọ nhau đến cuối năm 2017 thì vợ chồng gần như không liên lạc với nhau. Sau khi hết hạn hợp đồng lao động, anh T bỏ ra ngoài làm việc nên bản thân chị và cả gia đình không ai biết được địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan. Đến nay vợ chồng chị đã ly thân hơn 06 năm không ai quan tâm đến ai. Chị xác định vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn và không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân hạnh phúc không đạt được. Vì vậy chị Lê Thị N đề nghị ly hôn với anh Trương Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Trương Thị Khánh Phương, sinh ngày 15/8/2010 và cháu Trương Quang Vinh, sinh ngày 28/8/2014. Hiện nay 02 cháu đều đang ở với chị, do chị nuôi dưỡng. Tại đơn xin ly hôn và văn bản ý kiến chị Lê Thị N đề nghị Toà án giao cả 02 con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; chị không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công sức đóng góp, nợ chung, nghĩa vụ chung: Chị N không đề nghị Toà án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N có ý kiến tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Cháu Trương Thị Khánh Phương và cháu Trương Quang Vinh đều viết đơn trình bày nếu bố mẹ phải ly hôn, do các cháu đang ở với mẹ, được mẹ yêu thương, chăm sóc nuôi dưỡng và bố đẻ các cháu hiện vẫn đang ở nước ngoài chưa về nên các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Lê Thị N.

Do anh Trương Văn T đang ở Đài Loan (Trung Quốc) không rõ địa chỉ, Toà án đã giao trách nhiệm cho ông Trương Quang Long (bố đẻ anh T) thông báo cho anh T việc Toà án thụ lý vụ án theo Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị N để anh T có văn bản ý kiến về vụ án. Tại Biên bản làm việc ngày 01/4/2025 ông Long trình bày: Từ khi kết hôn năm 2011 anh T, chị N về sinh sống cùng với ông cho đến khi anh T đi nước ngoài; ban đầu anh chị sống với nhau hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn về tình cảm. Năm 2015 anh T đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về. Về thời hạn lao động và địa chỉ của anh T ở Đài Loan ông không biết do anh T không liên lạc với ông, ông xác định không ai biết được địa chỉ của anh T ở Đài Loan. Về con chung anh chị có 02 cháu như anh chị trình bày. Về công nợ anh chị không nợ ông và cũng không đóng góp công

sức với ông khi sinh sống cùng. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án đề nghị ông tiếp tục tìm hiểu, liên hệ để cung cấp cho Toà án địa chỉ hoặc nơi làm việc của anh T tại Đài Loan (Trung Quốc). Ngày 04/4/2025 Toà án nhận được đơn của ông Trương Quang Long, trong đơn ông trình bày: Tại buổi làm việc ngày 01/4/2025 Toà án đã giao trách nhiệm cho ông tìm hiểu thêm để có thể biết được địa chỉ của anh T tại Đài Loan để thông báo việc chị Lê Thị N có đơn xin ly hôn anh Trương Văn T, ông đã cố gắng tìm cách liên hệ nhưng vẫn không thể biết địa chỉ của anh T tại Đài Loan nên không thể thực hiện yêu cầu của Toà án được.

Đại diện UBND phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý tại buổi làm việc với Toà án ngày 13/3/2025 cung cấp và có quan điểm: Về quan hệ hôn nhân của chị N và anh T đúng như chị N đã trình bày với Toà án, tuy nhiên về quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì địa phương không nắm được cụ thể. Anh Trương Văn T có đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan (Trung Quốc) từ năm 2015 nhưng chính quyền không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan để cung cấp cho Toà án. Về con chung: anh chị có hai con chung là cháu Trương Thị Khánh Phương, sinh ngày 15/8/2010 và cháu Trương Quang Vinh, sinh ngày 28/8/2014 hiện đều ở cùng và được chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tại thôn Đ, xã T (nay là phường T), thành phố P. Về tài sản, công sức đóng góp, nợ chung, nghĩa vụ chung: Địa phương không nắm được hoặc chưa nghe dư luận về việc anh T, chị N nợ ai và chưa có ai đến UBND phường báo nợ. Nay chị Lê Thị N có đơn xin ly hôn với anh Trương Văn T và giải quyết con chung, Uỷ ban nhân dân phường đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị N có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải vụ án theo Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án nên Tòa án không tiến hành thủ tục này theo đề nghị của đương sự. Chị N cũng có đơn đề nghị không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hoà giải nên Toà án lập Biên bản không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng và xét xử vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 123 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị

N và anh Trương Văn T. Về con chung: Giao các cháu Trương Thị Khánh Phương, sinh ngày 15/8/2010 và cháu Trương Quang Vinh, sinh ngày 28/8/2014 cho chị Lê Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí ly hôn sơ thẩm các đương sự phải nộp 300.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N nộp toàn bộ án phí, được đối trừ tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền: Theo Công văn số 2572/QLXNC ngày 23/12/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Hà Nam cung cấp: Ngày 28/7/2015 anh Trương Văn T xuất cảnh khỏi Việt Nam và đến nay chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Theo tài liệu hồ sơ, anh Trương Văn T đang cư trú, lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), không rõ địa chỉ cụ thể và không có Người được uỷ quyền việc giao, nhận văn bản tố tụng của Toà án. Yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N là tranh chấp hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Trương Văn T và chị Lê Thị N đều vắng mặt (anh T đang ở nước ngoài, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với việc giải quyết vụ án, thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Trương Văn T kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 01/8/2011 tại UBND xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, anh chị sống cùng bố chồng, thời gian đầu chung sống hoà thuận, hạnh phúc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì điều kiện kinh tế và nuôi dạy con cái. Năm 2015 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), do vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn, cãi cọ nhau nên anh dần ít liên lạc với chị N, đến cuối năm 2017 thì vợ chồng gần như không liên lạc với nhau. Chị N xác định vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đã ly thân hơn 06 năm nên không có tiếng nói chung và đồng cảm với nhau, không ai quan tâm đến ai do vậy tình cảm không còn và không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân hạnh phúc không đạt được. Từ nội dung trên, thấy rằng việc xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Trương Văn T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Đối với hai cháu Trương Thị Khánh Phương, sinh ngày 15/8/2010 và cháu Trương Quang Vinh, sinh ngày 28/8/2014 hiện đang ở cùng được chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ổn định. Anh Trương Văn T hiện vẫn đang sinh sống, lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Tại đơn xin ly hôn, văn bản ý kiến chị N đều đề nghị Toà án giao hai cháu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng là chính đáng, tự nguyện, vì sự ổn định, phát triển và không làm xáo trộn cuộc sống, tâm lý của các cháu. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị N không đề nghị anh T phải đóng góp cấp dưỡng con chung đồng thời chị sẽ nộp án phí sơ thẩm là thể hiện sự tự nguyện của chị N, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Về tài sản chung, riêng, công nợ, các vấn đề khác: Chị N không đề nghị nên Toà án không đặt ra xem xét, giải quyết. Do anh Trương Văn T hiện đang ở Đài Loan (Trung Quốc) không rõ địa chỉ cụ thể và không có ý kiến tại Tòa án, do đó khi anh Trương Văn T và chị Lê Thị N phát sinh tranh chấp về tài sản chung, riêng, công nợ và các vấn đề khác sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N nộp toàn bộ án phí, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 48, Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 254, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 469, Điều 476 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Trương Văn T.

2. Về con chung: Giao các cháu Trương Thị Khánh Phương, sinh ngày 15/8/2010 và cháu Trương Quang Vinh, sinh ngày 28/8/2014 cho chị Lê Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N về việc không yêu cầu anh Trương Văn T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Lê Thị N và gia đình không được cản trở việc anh Trương Văn T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và các vấn đề khác: Chị Lê Thị N không đề nghị nên Toà án không đặt ra giải quyết. Trường hợp anh Trương Văn T có tranh chấp về tài sản chung, riêng, công nợ và các vấn đề khác sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N nộp toàn bộ án phí sơ thẩm là 300.000 đồng. Được đối trừ số tiền 300.000 đồng chị Lê Thị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002075 ngày 06/01/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Lê Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ; anh Trương Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Sở tư pháp tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- UBND P. Lê Hồng Phong, Phủ Lý;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng